BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**42.876.307.557.596**	**46.224.757.961.416**
110	**Tài sản tài chính**		**42.839.293.567.713**	**46.167.073.430.838**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	2.133.809.024.226	1.329.233.821.698
111.1	*Tiền*		*2.133.809.024.226*	*1.329.233.821.698*
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2a	9.362.552.059.955	13.766.120.181.079
113	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.2b	2.058.020.883.349	2.265.828.797.630
114	Các khoản cho vay	3.3	29.169.878.109.274	28.150.106.595.588
118	Trả trước cho người bán		3.883.065.632	16.571.533.817
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	35.503.417.673	546.516.303.947
122	Các khoản phải thu khác	3.4	87.442.594.942	104.491.784.417
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(11.795.587.338)	(11.795.587.338)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**37.013.989.883**	**57.684.530.578**
131	Tạm ứng		5.824.437.995	2.844.540.804
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		22.445.630.608	29.725.312.774
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		181.500.000	174.300.000
137	Tài sản ngắn hạn khác		8.562.421.280	24.940.377.000
137.1	*Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*		*8.562.421.280*	*24.940.377.000*
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**168.138.612.660**	**274.248.248.195**
210	**Tài sản tài chính dài hạn**		**-**	**106.500.000.000**
212	Các khoản đầu tư	3.2b	-	106.500.000.000
212.1	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		-	*106.500.000.000*
220	**Tài sản cố định**		**36.929.544.032**	**35.668.238.616**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.5	27.131.323.825	31.125.380.514
222	*Nguyên giá*		*220.537.590.988*	*210.875.286.900*
223a	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(193.406.267.163)*	*(179.749.906.386)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.5	9.798.220.207	4.542.858.102
228	*Nguyên giá*		*104.428.731.485*	*97.315.601.797*
229a	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(94.630.511.278)*	*(92.772.743.695)*
250	**Tài sản dài hạn khác**		**131.209.068.628**	**132.080.009.579**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		13.317.239.276	12.850.454.172
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6	84.788.513.913	86.126.239.968
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.103.315.439	3.103.315.439
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác	3.8	10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	*Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh*	3.8	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**43.044.446.170.256**	**46.499.006.209.611**

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**28.539.275.411.247**	**31.955.862.213.589**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**28.539.275.411.247**	**31.955.862.213.589**
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		22.455.542.953.631	30.889.148.067.605
312	*Vay ngắn hạn*	3.9	*22.455.542.953.631*	*30.889.148.067.605*
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.10	2.686.510.467.997	352.561.206.181
320	Phải trả người bán ngắn hạn		7.267.827.801	4.316.136.369
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11	129.436.019.081	251.535.105.057
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		10.211.822.849	8.893.162.111
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.12	244.484.417.802	318.531.715.710
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.13	2.945.195.163.077	94.772.605.134
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60.626.739.009	36.104.215.422
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**14.505.170.759.009**	**14.543.143.996.022**
410	**Vốn chủ sở hữu**	3.14	**14.505.170.759.009**	**14.543.143.996.022**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.762.795.540.992	11.762.795.540.992
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		10.807.970.890.000	10.807.970.890.000
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông*		*10.807.970.890.000*	*10.807.970.890.000*
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		967.302.100.000	967.302.100.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		277.696.843.214	277.696.843.214
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.15	2.464.678.374.803	2.502.651.611.816
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*2.242.684.947.066*	*2.201.593.354.377*
417.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*		*221.993.427.737*	*301.058.257.439*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**43.044.446.170.256**	**46.499.006.209.611**

Mẫu số B01a – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
			Theo giá trị (VND)	
004	Nợ khó đòi đã xử lý		39.928.851.148	39.928.851.148
			Theo nguyên tệ	
005	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ		3.586,43	2.487
	Yên Nhật		1.105.465	1.105.465
	Đô la Singapore		1.000	-
	Bảng Anh		497,48	500
	Đô la Đài Loan		30.005	30.005
	Đô la Canada		100	100
	Malaysian Ringgit		750	750
	Đồng Euro		100	100
	Won Hàn Quốc		7.800.000	7.800.000
	Riyal Qatar		3.425	3.425
			Theo số lượng	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	1.079.956.671	1.079.956.671
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		840.418	840.418
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán		4.567.094.890.000	6.606.474.310.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*572.094.890.000*	*1.511.474.310.000*
	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		*3.995.000.000.000*	*5.095.000.000.000*
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty		1.623.920.000	41.980.000
010	Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán		10.242.650.000	11.421.720.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty chứng khoán		1.900.000.000.000	1.900.000.000.000
			Theo số lượng	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.2	136.217.800	38.727.000
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
			Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		49.791.105.398.400	48.505.609.878.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*44.891.481.760.800*	*43.196.155.708.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*3.194.036.110.000*	*3.192.261.060.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.408.306.070.000*	*1.709.054.780.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*36.400.000*	-
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*297.245.057.600*	*408.138.330.000*

Mẫu số B01a – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**			
			Theo mệnh giá (VND)	
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư		5.510.313.550.000	399.047.000.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*650.408.290.000*	*397.390.500.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*4.859.905.260.000*	*1.656.500.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		713.252.327.200	535.432.192.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của nhà đầu tư		5.500.000.000	5.500.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng		1.722.420.183.036	2.104.155.265.306
027	*Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán*		*1.521.007.609.802*	*1.990.146.950.316*
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*		*201.412.573.234*	*114.008.314.990*
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.521.007.609.802	1.990.146.950.316
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*1.334.651.066.424*	*1.927.243.766.319*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*186.356.543.378*	*62.903.183.997*

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		142.295.370.879	361.975.919.053	745.851.590.999	942.840.750.239
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*61.503.056.034*	*282.575.121.237*	*438.130.783.137*	*615.919.361.558*
01.2	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2a	*28.520.738.685*	*(47.454.103.965)*	*(139.386.903.920)*	*34.743.237.925*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*		*21.215.157.490*	*105.780.969.934*	*428.565.607.004*	*304.889.221.443*
01.4	*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	5.2b	*31.056.418.670*	*21.073.931.847*	*18.542.104.778*	*(12.711.070.687)*
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		166.955.850.558	140.487.432.170	175.679.730.010	143.530.272.718
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		757.696.119.448	641.574.940.477	2.288.933.021.496	1.663.461.076.208
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		151.879.546.287	506.659.763.917	672.844.781.313	903.725.239.077
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.430.638.215	3.703.256.997	12.355.253.032	10.336.850.918
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		8.700.613.225	1.638.736.964	19.320.548.971	61.901.836.015
11	Thu nhập hoạt động khác		11.621.793.337	8.851.712.424	30.388.172.023	12.137.075.911
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**1.243.579.931.949**	**1.664.891.762.002**	**3.945.373.097.844**	**3.737.933.101.086**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		62.246.028.315	276.195.016.613	313.073.132.203	642.455.133.369
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*59.248.970.625*	*217.031.380.172*	*354.853.101.643*	*588.236.696.007*
21.2	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các các tài sản tài chính FVTPL*	5.2a	*(6.453.458.235)*	*61.091.416.457*	*(44.393.814.606)*	*45.490.521.055*
21.4	*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	5.2b	*9.450.515.925*	*(1.927.780.016)*	*2.613.845.166*	*8.727.916.307*
24	Chi phí đi vay của các khoản cho vay		508.114.330.882	391.250.114.849	1.539.764.272.692	982.054.978.713
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.3	22.199.411.979	19.807.590.332	62.743.432.592	56.841.893.100
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	145.284.022.071	264.479.838.299	547.003.087.317	569.516.367.251
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.3	4.569.672.140	3.830.972.710	12.599.313.125	10.684.756.636
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.3	8.202.158.462	16.226.536.614	23.614.767.996	34.831.617.583
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.3	2.642.012.072	1.926.860.640	7.286.498.972	5.967.104.911
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**753.257.635.921**	**973.716.930.057**	**2.506.084.504.897**	**2.302.351.851.563**

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		479.188.881	226.481.349	1.819.477.208	1.836.064.346
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**479.188.881**	**226.481.349**	**1.819.477.208**	**1.836.064.346**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	5.4	**119.643.622.891**	**141.455.437.625**	**366.133.725.431**	**364.660.066.945**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**371.157.862.018**	**549.945.875.669**	**1.074.974.344.724**	**1.072.757.246.924**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		1.388.889	28.790.909	31.304.798	60.609.091
72	Chi phí khác		-	-	20.829.167	-
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**1.388.889**	**28.790.909**	**10.475.631**	**60.609.091**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**371.159.250.907**	**549.974.666.578**	**1.074.984.820.355**	**1.072.817.856.015**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		314.579.151.242	635.518.475.137	1.154.049.650.057	1.105.004.126.139
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		56.580.099.665	(85.543.808.559)	(79.064.829.702)	(32.186.270.124)

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**		**73.937.571.391**	**109.438.540.116**	**213.866.758.981**	**213.189.486.824**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		73.937.571.391	109.438.540.116	213.866.758.981	213.189.486.824
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**297.221.679.516**	**440.536.126.462**	**861.118.061.374**	**859.628.369.191**

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Giám Đốc Tài chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hồ	Trịnh Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này 2026 VND	2025 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**	**1.074.984.820.355**	**1.072.817.856.015**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**1.471.206.327.675**	**899.948.686.536**
03	Khấu hao tài sản cố định	15.543.289.193	18.146.505.450
06	Chi phí lãi vay	1.539.764.272.692	982.054.978.713
07	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	1.283.712	(6.363.636)
08	Dự thu tiền lãi	(84.102.517.922)	(100.246.433.991)
10	**(Giảm)/tăng các chi phí phi tiền tệ**	**(41.779.969.440)**	**54.218.437.362**
11	Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền	(41.779.969.440)	54.218.437.362
18	**Giảm/(tăng) các doanh thu phi tiền tệ**	**120.844.799.142**	**(22.032.167.238)**
19	Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền	120.844.799.142	(22.032.167.238)
30	**Tổng thay đổi vốn lưu động**	**7.493.641.730.106**	**(6.971.206.716.018)**
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	4.308.575.031.810	(8.123.467.368.003)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	314.307.914.281	(880.134.780.287)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay	(1.019.771.513.686)	212.810.598.782
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	511.012.886.274	(541.217.527.970)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	98.171.810.206	(63.601.952.604)
41	(Tăng)/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	(70.997.865.200)	9.180.100.485
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước	8.617.408.221	(10.378.211.840)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(326.444.919.123)	(161.127.451.138)
44	Lãi vay đã trả	(1.542.881.703.400)	(1.008.178.489.728)
45	Tăng phải trả cho người bán	15.640.159.617	2.093.292.531
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	1.318.660.738	2.058.474.700
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	(9.522.880.379)	37.728.759.169
50	Tăng phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền	5.189.712.770.131	3.685.386.460.075

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này 2026 VND	2025 VND
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16.377.955.720	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(473.985.104)	(132.358.620.190)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**10.118.897.707.838**	**(4.966.253.903.343)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(16.825.423.776)	(10.335.008.288)
62	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản khác	21.500.000	7.000.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(16.803.923.776)**	**(10.328.008.288)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
73.2	Tiền vay	173.033.252.722.354	148.452.019.072.490
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay	(181.466.857.836.328)	(139.022.489.072.490)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(863.913.467.560)	(647.927.966.835)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(9.297.518.581.534)**	**8.781.602.033.165**
90	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**804.575.202.528**	**3.805.020.121.534**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**1.329.233.821.698**	**105.784.508.391**
101.1	Tiền	1.329.233.821.698	105.784.508.391
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**2.133.809.024.226**	**3.910.804.629.925**
103.1	Tiền	2.133.809.024.226	3.910.804.629.925

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2026 VND	**2025 VND**
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	161.288.048.433.254	199.627.989.273.205
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(161.183.707.348.859)	(208.400.117.588.201)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	-	9.066.506.133.573
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(561.125.171.877)	-
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(12.355.253.032)	(10.336.850.918)
20	**(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ**	**(469.139.340.514)**	**284.040.967.659**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**1.990.146.950.316**	**1.711.639.380.771**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	1.990.146.950.316	1.711.639.380.771
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.990.146.950.316*	1.711.639.380.771
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**1.521.007.609.802**	**1.995.680.348.430**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	1.521.007.609.802	1.995.680.348.430
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.521.007.609.802*	*1.995.680.348.430*

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mẫu số B04a – CTCK

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025		Trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026		Tại ngày	
	1.1.2025 VND	1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30.09.2025 VND	30.09.2026 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.163.092.550.992	11.762.795.540.992	-	-	-	-	8.163.092.550.992	11.762.795.540.992
1.1 Cổ phiếu phổ thông	*7.208.115.320.000*	*10.807.970.890.000*	-	-	-	-	*7.208.115.320.000*	*10.807.970.890.000*
1.2 Thặng dư cổ phần	*967.454.680.000*	*967.302.100.000*	-	-	-	-	*967.454.680.000*	*967.302.100.000*
1.3 Cổ phiếu quỹ	*(12.477.449.008)*	*(12.477.449.008)*	-	-	-	-	*(12.477.449.008)*	*(12.477.449.008)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	277.696.843.214	277.696.843.214	-	-	-	-	277.696.843.214	277.696.843.214
6. Lợi nhuận chưa phân phối	2.003.152.279.509	2.502.651.611.816	859.628.369.191	679.118.053.931	861.118.061.374	899.091.298.387	2.183.662.594.769	2.464.678.374.803
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*1.799.129.390.116*	*2.201.593.354.377*	*891.814.639.315*	*679.118.053.931*	*940.182.891.076*	*899.091.298.387*	*2.011.825.975.500*	*2.242.684.947.066*
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*204.022.889.393*	*301.058.257.439*	*(32.186.270.124)*	-	*(79.064.829.702)*	-	*171.836.619.269*	*221.993.427.737*
Cộng	**10.443.941.673.715**	**14.543.143.996.022**	**859.628.369.191**	**679.118.053.931**	**861.118.061.374**	**899.091.298.387**	**10.624.451.988.975**	**14.505.170.759.009**

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Giám Đốc Tài chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thành lập và niêm yết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302910950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2003, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 10 cấp ngày 1 tháng 12 năm 2025 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 119/GPĐC-UBCK được cấp ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là HCM.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 2, 3, 5, 6, 7,11 và 12, Tòa nhà AB, số 76A Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@hsc.com.vn
Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 4 năm 2026.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 ("ngày báo cáo") VND
Vốn điều lệ của Công ty	10.807.970.890.000
Tổng vốn chủ sở hữu	14.505.170.759.009
Tổng tài sản	43.044.446.170.256

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 1 chi nhánh và 1 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý 3 năm 2026 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2026 đạt 297 tỷ đồng, giảm 143 tỷ đồng, tương đương mức giảm 33% so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu là do:

- Doanh thu môi giới chứng khoán Quý 3 năm 2026 giảm 355 tỷ đồng tương ứng giảm 70% so với cùng kỳ năm trước trước chủ yếu do giá trị giao dịch của thị trường chứng khoán giảm 58%.

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán Quý 3 năm 2026 giảm 119 tỷ đồng tương đương giảm 45% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với mức giảm của doanh thu môi giới.

- Chi phí quản lý Quý 3 năm 2026 giảm 23 tỷ đồng tương ứng giảm 15% so với chi phí quản lý Quý 3 năm 2025 do Công ty tiết kiệm chi phí vận hành trong kỳ, hạn chế làm giảm lợi nhuận trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu

(a) Phân loại và đo lường

(i) *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Điều hành được xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, một tài sản tài chính được xác định là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm.

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

  - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh nhưng chưa đến hạn thanh toán, và sẽ được thu hồi vào ngày thanh toán bù trừ của giao dịch bán đó. Theo Quyết định 109/QĐ-VSD của VSDC, từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, thời gian thanh toán bù trừ là trước 12h ngày làm việc thứ hai liền kề sau ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại thời điểm báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Phân loại lại (tiếp theo)

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ. Theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo tình hình tài chính. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

(ii) Cổ phiếu khác

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày báo cáo sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ hoán đổi danh mục ("ETF")

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày báo cáo.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL".

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn".

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán".

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính ở chỉ tiêu "Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư" và "Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC".

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.15 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.16 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư và tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối kỳ, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối kỳ. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.17 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

- Cổ phiếu quỹ mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và có thể được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn điều lệ theo quy định.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(e) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.23 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn đầu tư tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.25 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết các hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước. Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá phát sinh từ những hợp đồng này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.09.2026	**31.12.2025**
	VND	**VND**
Tiền mặt tại quỹ	703.975.949	721.953.949
Tiền gửi ngân hàng	2.133.105.048.277	1.328.511.867.749
Tổng cộng	**2.133.809.024.226**	**1.329.233.821.698**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2a Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Tại ngày 30.09.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	**683.874.043.282**	**705.004.288.002**	**3.899.067.424.258**	**3.942.030.511.294**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	426.550.000.000	444.600.000.000	582.515.837.379	573.025.785.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	224.300.000.000	227.850.000.000	873.393.931.926	895.659.640.000
Cổ phiếu khác	33.024.043.282	32.554.288.002	2.443.157.654.953	2.473.345.086.294
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**470.317.281.488**	**461.171.646.900**	**550.307.767.925**	**553.970.362.600**
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	91.804.917.784	92.279.250.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	83.351.453.269	83.383.080.000	72.877.475.131	79.480.440.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	79.057.721.948	73.101.963.350	168.190.588.550	163.673.505.600
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	46.272.601.454	44.347.452.500	-	-
Cổ phiếu khác	169.830.587.033	168.059.901.050	309.239.704.244	310.816.417.000
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX	**7.999.999.900.000**	**8.161.619.074.883**	**6.999.999.900.000**	**7.169.299.761.805**
Chứng chỉ Quỹ ETF	**18.340.108.386**	**19.481.170.170**	**36.971.574.013**	**39.772.970.040**
Chứng chỉ Quỹ mở	**15.000.000.000**	**15.275.880.000**	-	-
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	**2.000.000.000.000**	**2.061.046.575.340**
Tổng cộng	**9.187.531.333.156**	**9.362.552.059.955**	**13.486.346.666.196**	**13.766.120.181.079**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2a Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	683.874.043.282	21.676.127.629	(545.882.909)	705.004.288.002
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	470.317.281.488	1.661.280.964	(10.806.915.552)	461.171.646.900
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX	7.999.999.900.000	161.619.174.883	-	8.161.619.074.883
Chứng chỉ Quỹ ETF	18.340.108.386	1.504.951.078	(363.889.294)	19.481.170.170
Quỹ mở	15.000.000.000	275.880.000	-	15.275.880.000
Tổng cộng	**9.187.531.333.156**	**186.737.414.554**	**(11.716.687.755)**	**9.362.552.059.955**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	3.899.067.424.258	80.847.222.233	(37.884.135.197)	3.942.030.511.294
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	550.307.767.925	12.129.263.066	(8.466.668.391)	553.970.362.600
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX	6.999.999.900.000	169.299.861.805	-	7.169.299.761.805
Chứng chỉ Quỹ ETF	36.971.574.013	2.801.396.027	-	39.772.970.040
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	2.000.000.000.000	61.046.575.340	-	2.061.046.575.340
Tổng cộng	**13.486.346.666.196**	**326.124.318.471**	**(46.350.803.588)**	**13.766.120.181.079**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.676.520.883.349	2.051.828.797.630
Tiền ký quỹ đảm bảo thanh toán cho chứng quyền (*)	381.500.000.000	214.000.000.000
Tổng cộng	**2.058.020.883.349**	**2.265.828.797.630**

Dài hạn

	Tại ngày	
	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền ký quỹ đảm bảo thanh toán cho chứng quyền (*)	-	106.500.000.000
Tổng cộng	**-**	**106.500.000.000**

(*) Đây là tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành. Tiền gửi này được phong tỏa trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết theo quy định tại Thông tư 107/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2016.

3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày	
	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Cho vay giao dịch chứng khoán	29.169.878.109.274	28.150.106.595.588
Tổng cộng	**29.169.878.109.274**	**28.150.106.595.588**

Số dư thể hiện các khoản của hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

	Tại ngày	
	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		
Phải thu tiền mua cổ phiếu, trái phiếu chính phủ	17.000.000.000	522.060.500.000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	12.864.380.000	22.673.380.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	5.639.037.673	1.782.423.947
Tổng cộng	**35.503.417.673**	**546.516.303.947**
Các khoản phải thu khác		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	84.102.517.922	102.358.284.342
Phải thu khác	3.340.077.020	2.133.500.075
Tổng cộng	**87.442.594.942**	**104.491.784.417**

3.5 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01.01.2026	22.170.154.800	188.705.132.100	210.875.286.900
Mua trong kỳ	-	9.712.294.088	9.712.294.088
Thanh lý	-	(49.990.000)	(49.990.000)
Tại ngày 30.09.2026	**22.170.154.800**	**198.367.436.188**	**220.537.590.988**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01.01.2026	12.090.500.999	167.659.405.387	179.749.906.386
Khấu hao trong kỳ	2.639.634.350	11.045.887.260	13.685.521.610
Thanh lý	-	(29.160.833)	(29.160.833)
Tại ngày 30.09.2026	**14.730.135.349**	**178.676.131.814**	**193.406.267.163**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01.01.2026	**10.079.653.801**	**21.045.726.713**	**31.125.380.514**
Tại ngày 30.09.2026	**7.440.019.451**	**19.691.304.374**	**27.131.323.825**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01.01.2026	97.315.601.797
Mua trong kỳ	7.113.129.688
Tại ngày 30.09.2026	**104.428.731.485**
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01.01.2026	92.772.743.695
Khấu hao trong kỳ	1.857.767.583
Tại ngày 30.09.2026	**94.630.511.278**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01.01.2026	4.542.858.102
Tại ngày 30.09.2026	**9.798.220.207**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí thuê văn phòng	67.749.723.973	69.874.279.777
Chi phí cải tạo văn phòng	14.705.698.316	14.442.081.412
Chi phí khác	2.333.091.624	1.809.878.779
Tổng cộng	**84.788.513.913**	**86.126.239.968**

3.7 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSDC ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.8 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước (*)	5,0 – 9,7	24.229.500.000.000	108.928.000.000.000	(114.328.500.000.000)	18.829.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (**)	SOFR + 1,6 - 2,1	2.101.995.000.000	789.000.000.000	(2.101.995.000.000)	789.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng (*)	5,1 – 8,3	2.120.589.937.129	32.304.656.849.800	(34.229.246.786.929)	196.000.000.000
Vay khác trong nước (***)	5,0 – 9,1	2.437.063.130.476	31.011.595.872.554	(30.807.116.049.399)	2.641.542.953.631
Tổng cộng		**30.889.148.067.605**	**173.033.252.722.354**	**(181.466.857.836.328)**	**22.455.542.953.631**

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 tháng đến dưới 12 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

(*) Vay ngân hàng trong nước bao gồm 6.045.000.000.000 Đồng là các khoản vay có tài sản đảm bảo (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.255.500.000.000 Đồng), còn lại là các khoản vay tín chấp. Vay thấu chi ngân hàng trong nước là các khoản vay có tài sản đảm bảo. Vay ngân hàng nước ngoài là các khoản vay tín chấp.

(**) Lãi suất tham chiếu là lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm ("SOFR") áp dụng cho đồng Đô la Mỹ ("USD") được quản lý và công bố bởi Ngân hàng Dự trữ Liên Bang New York vào mỗi ngày làm việc. Trong trường hợp không phải là ngày làm việc đối với ngày tính lãi suất SOFR, thì lãi suất tham chiếu áp dụng cho khoản vay cũng thời điểm nêu trên là lãi suất tham chiếu SOFR của ngày làm việc trước đó. Trường hợp không xác định được lãi suất quy đổi, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất huy động của từng bên cho vay.

(***) Bao gồm các khoản vay tín chấp với các tổ chức trong nước tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản vay nào từ các bên liên quan hay bị quá hạn thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản vay này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.10 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải trả nhà đầu tư tiền mua trái phiếu	2.042.232.075.380	-
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với các Sở giao dịch chứng khoán và VSDC	531.877.352.880	142.793.370.570
Phải trả nhà đầu tư tiền mua chứng quyền có bảo đảm	70.655.607.670	148.143.526.000
Phải trả nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu	23.036.096.815	29.109.746.687
Phải trả phí môi giới cho các Sở giao dịch chứng khoán và VSDC	16.658.740.270	28.057.520.727
Phải trả khác	2.050.594.982	4.457.042.197
Tổng cộng	**2.686.510.467.997**	**352.561.206.181**

3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Tại ngày	
	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	73.937.571.391	186.515.731.533
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	26.882.104.305	34.340.687.152
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	14.123.555.509	20.701.054.747
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	14.125.578.339	6.797.426.002
Thuế giá trị gia tăng	367.209.537	2.062.876.044
Thuế nhà thầu	-	1.117.329.579
Tổng cộng	**129.436.019.081**	**251.535.105.057**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	91.100.000.000	128.500.000.000
Chi phí lãi vay	87.694.422.977	90.811.853.685
Các khoản phát triển kinh doanh phải trả	32.000.000.000	71.900.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	16.333.415.000	15.388.415.000
Chi phí phải trả khác	17.356.579.825	11.931.447.025
Tổng cộng	**244.484.417.802**	**318.531.715.710**

3.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Thu tiền mua cổ phiếu HCM	2.919.545.453.973	-
Phải trả nhà đầu tư	8.021.762.343	8.089.635.329
Cổ tức trả hộ	3.957.821.449	3.809.061.139
Cổ tức phải trả cho cổ đông Công ty	3.623.519.420	3.571.650.180
Khách hàng nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	1.598.350.000	70.800.146.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.448.255.892	8.502.112.486
Tổng cộng	**2.945.195.163.077**	**94.772.605.134**

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

a. Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	30.09.2026	31.12.2025
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký (cổ phiếu)	1.080.797.089	1.080.797.089
Số lượng cổ phiếu đã phát hành (cổ phiếu)	1.080.797.089	1.080.797.089
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu)	(840.418)	(840.418)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.079.956.671**	**1.079.956.671**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

a. *Số lượng cổ phiếu (tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

b. *Tình hình biến động của vốn cổ phần*

	Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.079.956.671
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**1.079.956.671**

3.15 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	2.242.684.947.066	2.201.593.354.377
Lợi nhuận chưa thực hiện	221.993.427.737	301.058.257.439
Tổng cộng	**2.464.678.374.803**	**2.502.651.611.816**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	30.09.2026	31.12.2025
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	719.971.114	719.971.114
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	359.985.557	359.985.557
Tổng cộng	**1.079.956.671**	**1.079.956.671**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 Chứng quyền có bảo đảm

Tên chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày đáo hạn	Tại ngày 30.09.2026 Chứng quyền			
			Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền thay đổi niêm yết	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CACB2606	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	08/01/2027	10.000.000	-	9.179.100	820.900
CFPT2609	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	08/01/2027	7.000.000	-	6.991.600	8.400
CHPG2609	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	08/01/2027	12.000.000	-	11.980.800	19.200
CMBB2609	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	08/01/2027	10.000.000	-	9.351.700	648.300
CMWG2610	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	08/01/2027	7.000.000	-	6.935.100	64.900
CSTB2606	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	08/01/2027	10.000.000	-	1.941.600	8.058.400
CTCB2606	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	08/01/2027	10.000.000	-	9.900.500	99.500
CVNM2603	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	08/01/2027	5.000.000	-	4.325.900	674.100
CACB2614	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	16/12/2026	10.000.000	-	1.243.400	8.756.600
CFPT2621	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	16/12/2026	10.000.000	-	3.723.200	6.276.800
CHPG2626	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	16/12/2026	12.000.000	-	9.149.700	2.850.300
CMBB2615	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	16/12/2026	12.000.000	-	1.807.400	10.192.600
CMWG2617	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	16/12/2026	10.000.000	-	6.402.600	3.597.400
CTCB2612	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	16/12/2026	10.000.000	-	5.188.600	4.811.400
CVNM2613	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	16/12/2026	5.000.000	-	429.300	4.570.700
CVPB2616	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	16/12/2026	12.000.000	-	1.416.100	10.583.900

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Tên chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày đáo hạn	Tại ngày 30.09.2026 Chứng quyền Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền thay đổi niêm yết	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2622	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	16/03/2027	10.000.000	-	2.163.200	7.836.800
CHPG2627	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	16/03/2027	10.000.000	-	6.590.900	3.409.100
CMBB2616	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	16/03/2027	10.000.000	-	703.700	9.296.300
CMSN2619	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	16/03/2027	12.000.000	-	3.473.100	8.526.900
CMWG2618	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	16/03/2027	10.000.000	-	4.627.600	5.372.400
CTCB2613	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	16/03/2027	10.000.000	-	1.550.700	8.449.300
CVNM2614	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	16/03/2027	5.000.000	-	672.800	4.327.200
CVPB2617	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	16/03/2027	12.000.000	-	973.600	11.026.400
CSTB2620	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	29/12/2026	8.000.000	-	52.000	7.948.000
CSTB2621	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	29/03/2027	8.000.000	-	8.000	7.992.000
			247.000.000	**-**	**110.782.200**	**136.217.800**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	61.503.056.034	282.575.121.237	438.130.783.137	615.919.361.558
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(59.248.970.625)	(217.031.380.172)	(354.853.101.643)	(588.236.696.007)
Lãi ròng	**2.254.085.409**	**65.543.741.065**	**83.277.681.494**	**27.682.665.551**

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

5.2a Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.520.738.685	(47.454.103.965)	(139.386.903.920)	34.743.237.925
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	6.453.458.235	(61.091.416.457)	44.393.814.606	(45.490.521.055)
Tổng cộng	**34.974.196.920**	**(108.545.520.422)**	**(94.993.089.314)**	**(10.747.283.130)**

5.2b Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành	31.056.418.670	21.073.931.847	18.542.104.778	(12.711.070.687)
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành	(9.450.515.925)	1.927.780.016	(2.613.845.166)	(8.727.916.307)
Tổng cộng	**21.605.902.745**	**23.001.711.863**	**15.928.259.612**	**(21.438.986.994)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.09.2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2025 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	683.874.043.282	705.004.288.002	21.130.244.720	42.963.087.036	(21.832.842.316)
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	470.317.281.488	461.171.646.900	(9.145.634.588)	3.662.594.675	(12.808.229.263)
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX	7.999.999.900.000	8.161.619.074.883	161.619.174.883	169.299.861.805	(7.680.686.922)
Chứng chỉ Quỹ ETF	18.340.108.386	19.481.170.170	1.141.061.784	2.801.396.027	(1.660.334.243)
Quỹ mở	15.000.000.000	15.275.880.000	275.880.000	-	275.880.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	61.046.575.340	(61.046.575.340)
Tổng cộng	**9.187.531.333.156**	**9.362.552.059.955**	**175.020.726.799**	**279.773.514.883**	**(104.752.788.084)**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.09.2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2025 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động kỳ này VND
Chứng quyền có bảo đảm	117.628.308.608	70.655.607.670	46.972.700.938	21.284.742.556	25.687.958.382
Tổng cộng	**117.628.308.608**	**70.655.607.670**	**46.972.700.938**	**21.284.742.556**	**25.687.958.382**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	**22.199.411.979**	**19.807.590.332**	**62.743.432.592**	**56.841.893.100**
Chi phí nhân viên	2.453.037.497	2.649.330.082	7.629.325.735	8.457.687.638
Chi phí giao dịch	1.682.235.411	5.472.959.428	6.794.565.293	12.910.555.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.654.240.928	3.379.305.074	10.755.164.116	9.150.054.299
Chi phí phân bổ	14.409.898.143	8.305.995.748	37.564.377.448	26.323.595.200
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**145.284.022.071**	**264.479.838.299**	**547.003.087.317**	**569.516.367.251**
Chi phí nhân viên	49.830.556.600	92.148.251.287	184.750.305.032	205.632.234.024
Chi phí môi giới	62.566.196.420	129.070.959.867	247.949.339.186	255.077.144.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	448.645.783	333.103.617	1.151.960.427	998.388.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.962.246.825	18.496.103.178	53.750.672.764	41.577.865.483
Chi phí thuê văn phòng	5.604.869.466	5.742.070.215	15.981.496.046	18.080.874.242
Chi phí phân bổ	9.871.506.977	18.689.350.135	43.419.313.862	48.149.860.057
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**4.569.672.140**	**3.830.972.710**	**12.599.313.125**	**10.684.756.636**
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	**8.202.158.462**	**16.226.536.614**	**23.614.767.996**	**34.831.617.583**
Chi phí nhân viên	6.066.134.715	15.594.738.854	17.477.933.856	33.078.010.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.136.023.747	631.797.760	6.136.834.140	1.753.607.551
Chi phí các dịch vụ khác	**2.642.012.072**	**1.926.860.640**	**7.286.498.972**	**5.967.104.911**
Tổng cộng	**182.897.276.724**	**306.271.798.595**	**653.247.100.002**	**677.841.739.481**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	50.822.404.176	46.377.464.639	140.968.038.775	144.421.921.031
Phụ cấp hoàn thành công việc	30.400.000.000	53.000.000.000	91.100.000.000	85.500.000.000
Chi phí thuê văn phòng	8.100.862.491	9.460.249.921	25.010.400.121	28.845.597.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.695.943.045	16.767.922.432	68.660.189.919	64.276.300.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.696.764.868	5.506.808.631	13.557.826.388	16.440.456.824
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.022.066.013	3.043.062.905	8.080.969.207	6.813.809.629
Chi phí khác	2.905.582.298	7.299.929.097	18.756.301.021	18.361.981.196
Tổng cộng	**119.643.622.891**	**141.455.437.625**	**366.133.725.431**	**364.660.066.945**

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Dragon Capital Markets Limited ("DC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 31,48% vốn điều lệ.
	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty là đại diện phần vốn của DC.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("DCVFM")	Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM).
	Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM).
	Thành viên HĐQT của Công ty là Giám Đốc Đầu tư Tư Nhân của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM).
	Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng bộ phận Nghiên cứu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM).
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 11,25% vốn điều lệ.
	Thành viên HĐQT của Công ty là Chánh Văn phòng của HFIC.
	Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Kế hoạch và Nghiên cứu phát triển của HFIC.
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong Quý 3 năm 2026, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị VND*
Dragon Capital Markets Limited ("DC")	Doanh thu phí môi giới	17.160.075
	Cổ tức đã trả	136.101.075.600
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC")	Cổ tức đã trả	48.655.359.200
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM)	Doanh thu đã thu từ cung cấp dịch vụ tạo lập thị trường cho các quỹ ETF	1.268.107.635

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị VND*
Các nhân viên Quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám Đốc (*)	Lương và các quyền lợi gộp khác quý 3 năm 2026	4.816.410.257

(*) Chi tiết thù lao của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cụ thể như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị		
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	1.073.076.923
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch	190.000.000
Bà Dương Đỗ Quyên	Thành viên	116.666.667
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên	116.666.667
Bà Phan Quỳnh Anh	Thành viên	116.666.667
Bà Hoàng Thị Hồng Nhung	Thành viên	90.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên	183.333.333
Ông Andrew Colin Valis	Thành viên	230.000.000
		2.116.410.257
Lương của Tổng Giám đốc		
Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám Đốc	**2.700.000.000**

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty, từ ngày 23/04/2026 Công ty hoạt động theo mô hình không có Ban Kiểm soát. Do đó Quý 3 năm 2026 không phát sinh thù lao của Ban Kiểm soát.

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số dư đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
HFIC				
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	1.301.948	30.006.321	(7.027.144)	24.281.125
DCVFM				
Phí dịch vụ tạo lập thị trường các quỹ ETF	-	1.268.107.635	(1.268.107.635)	-

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu và thu nhập (*)	715.588.206.368	745.851.590.999	2.464.612.751.506	19.320.548.971	**3.945.373.097.844**
Chi phí	(566.888.899.414)	(375.816.564.795)	(1.539.764.272.692)	(23.614.767.996)	**(2.506.084.504.897)**
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(538.338.572.189)*	*(400.075.313.568)*	*(1.539.764.272.692)*	*(23.478.183.244)*	**(2.501.656.341.693)**
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	*41.779.969.440*	-	-	***41.779.969.440***
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*(1.382.697.110)*	*(46.811.388)*	-	*(136.584.752)*	***(1.566.093.250)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(27.167.630.115)*	*(17.474.409.279)*	-	-	***(44.642.039.394)***
Kết quả bộ phận	148.699.306.954	370.035.026.204	924.848.478.814	(4.294.219.025)	**1.439.288.592.947**
Thu nhập tài chính thuần					**1.819.477.208**
Thu nhập khác					**10.475.631**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(366.133.725.431)**
Kết quả hoạt động					**1.074.984.820.355**

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu và thu nhập (*)	926.199.165.906	1.086.371.022.957	1.663.461.076.208	61.901.836.015	**3.737.933.101.086**
Chi phí	(586.168.228.798)	(699.297.026.469)	(982.054.978.713)	(34.831.617.583)	**(2.302.351.851.563)**
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(559.991.172.593)*	*(630.942.389.316)*	*(982.054.978.713)*	*(34.547.505.083)*	**(2.207.536.045.705)**
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	*(54.218.437.362)*	-	-	***(54.218.437.362)***
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*(401.128.683)*	*(7.377.333)*	-	*(284.112.500)*	***(692.618.516)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(25.775.927.522)*	*(14.128.822.458)*	-	-	***(39.904.749.980)***
Kết quả bộ phận	340.030.937.108	387.073.996.488	681.406.097.495	27.070.218.432	**1.435.581.249.523**
Thu nhập tài chính thuần					**1.836.064.346**
Thu nhập khác					**60.609.091**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(364.660.066.945)**
Kết quả hoạt động					**1.072.817.856.015**

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả phân bổ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	121.117.916.910	9.376.612.553.185	33.445.899.252.284	6.353.117.801	-	**42.949.982.840.180**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	94.463.330.076	**94.463.330.076**
Tổng tài sản	121.117.916.910	9.376.612.553.185	33.445.899.252.284	6.353.117.801	94.463.330.076	**43.044.446.170.256**
Nợ phải trả bộ phận	2.719.878.295.798	-	22.549.137.376.608	-	-	**25.269.015.672.406**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	3.270.259.738.841	**3.270.259.738.841**
Tổng nợ phải trả	2.719.878.295.798	-	22.549.137.376.608	-	3.270.259.738.841	**28.539.275.411.247**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	645.202.046.631	13.793.021.895.482	31.954.165.998.124	15.722.180.679	-	**46.408.112.120.916**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	90.894.088.695	**90.894.088.695**
Tổng tài sản	645.202.046.631	13.793.021.895.482	31.954.165.998.124	15.722.180.679	90.894.088.695	**46.499.006.209.611**
Nợ phải trả bộ phận	404.757.342.550	-	30.988.959.921.290	15.020.000.000	-	**31.408.737.263.840**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	547.124.949.749	**547.124.949.749**
Tổng nợ phải trả	404.757.342.550	-	30.988.959.921.290	15.020.000.000	547.124.949.749	**31.955.862.213.589**

8 THÔNG TIN SO SÁNH

Công ty đã phân loại lại khoản tiền gửi có kỳ hạn từ khoản mục "Tiền và các khoản tương đương tiền" sang khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" để phản ánh phù hợp hơn bản chất của khoản mục này. Theo đó, số liệu so sánh đã được trình bày lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Mã số	**Chỉ tiêu**	**Số liệu theo báo cáo trước đây VND**	**Phân loại lại/ Trình bày lại VND**	**Số liệu trình bày lại VND**
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**46.331.257.961.416**	**(106.500.000.000)**	**46.224.757.961.416**
110	Tài sản tài chính	46.273.573.430.838	(106.500.000.000)	46.167.073.430.838
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.701.562.619.328	(2.372.328.797.630)	1.329.233.821.698
111.1	Tiền	3.701.562.619.328	(2.372.328.797.630)	1.329.233.821.698
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	2.265.828.797.630	2.265.828.797.630
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**167.748.248.195**	**106.500.000.000**	**274.248.248.195**
210	Tài sản tài chính dài hạn	-	106.500.000.000	106.500.000.000
212	Các khoản đầu tư	-	106.500.000.000	106.500.000.000
212.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	106.500.000.000	106.500.000.000

8 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động

Mã số	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2025			Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2025		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại/ Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND	Phân loại lại/ Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	502.463.351.223	(140.487.432.170)	361.975.919.053	1.086.371.022.957	(143.530.272.718)	942.840.750.239
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	246.268.402.104	(140.487.432.170)	105.780.969.934	448.419.494.161	(143.530.272.718)	304.889.221.443
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	140.487.432.170	140.487.432.170	-	143.530.272.718	143.530.272.718

8 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	Chỉ tiêu	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại/ Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
30	**Tổng thay đổi vốn lưu động**	**(6.091.071.935.731)**	**(880.134.780.287)**	**(6.971.206.716.018)**
32	Tăng các khoản đầu tư HTM	-	(880.134.780.287)	(880.134.780.287)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(4.086.119.123.056)**	**(880.134.780.287)**	**(4.966.253.903.343)**
90	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**4.685.154.901.821**	**(880.134.780.287)**	**3.805.020.121.534**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**2.023.945.127.620**	**(1.918.160.619.229)**	**105.784.508.391**
101.1	Tiền	2.023.945.127.620	(1.918.160.619.229)	105.784.508.391
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**6.709.100.029.441**	**(2.798.295.399.516)**	**3.910.804.629.925**
103.1	Tiền	6.709.100.029.441	(2.798.295.399.516)	3.910.804.629.925

9 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty		
Chứng quyền có bảo đảm	601.213.200	1.094.276.654.000
Cổ phiếu	867.820.280	32.853.185.897.358
Trái phiếu	742.846.008	85.910.206.878.972
Hợp đồng tương lai	132.091	26.232.352.402.000
b) Của nhà đầu tư		
Chứng quyền có bảo đảm	252.500.280	356.879.368.320
Cổ phiếu	10.050.711.536	321.718.902.582.820
Trái phiếu	13.694.945	1.676.279.830.973
Hợp đồng tương lai	7.521.962	1.477.627.087.673.000
	12.536.440.302	**1.947.469.171.287.443**

10 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

Công ty đã nhận Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 115/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 2 tháng 10 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2026. Theo đó, ngày 09 tháng 10 năm 2026, Công ty ghi nhận tăng vốn điều lệ thêm 2.919.891.670.000 đồng, nâng vốn điều lệ từ 10.807.970.890.000 đồng lên 13.727.862.560.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hố	Trịnh Hoài Giang